

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính cho giai đoạn quý IV và
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 5500154060 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trí	Thành viên (từ ngày 23/8/2021)
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (đến ngày 1/6/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho Quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Son La, Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.218.731.770.414	1.035.835.997.796
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	92.149.347.158	21.423.151.926
Tiền	111		32.149.347.158	21.423.151.926
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.657.000.000.000	611.152.120.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.657.000.000.000	611.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.705.137.185	145.366.718.491
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	178.448.380.572	112.863.801.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.267.174.410	588.391.635
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	78.989.582.203	31.914.525.011
Hàng tồn kho	140	12	192.809.340.100	204.471.819.354
Hàng tồn kho	141		194.804.701.199	205.459.863.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.995.361.099)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.067.945.971	53.422.188.025
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.103.212.115	2.920.709.742
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.088.837
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	964.733.856	50.499.389.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND (phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		268.234.698.808	186.760.081.520
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		141.766.003.499	151.325.703.737
Tài sản cố định hữu hình	221	14	140.546.042.254	148.776.285.125
<i>Nguyên giá</i>	222		849.002.234.336	830.043.694.198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(708.456.192.082)	(681.267.409.073)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.219.961.245	2.549.418.612
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.768.038.755)	(1.438.581.388)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.080.622.778	29.177.214.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	12.961.105.522	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	102.119.517.256	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		11.139.172.331	6.008.262.957
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	11.139.172.331	6.008.262.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.486.966.469.222	1.222.596.079.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		313.581.560.128	310.686.053.788
Nợ ngắn hạn	310		289.932.206.194	250.595.700.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	87.959.931.110	89.032.227.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		872.223.827	1.371.628.041
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	19	15.205.145.518	-
Phải trả người lao động	314		20.071.286.675	26.176.974.956
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.286.946.030	62.181.308.592
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	5.969.806.796	38.492.575.117
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	77.155.349.198	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	32.133.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	30.411.517.040	33.308.853.164
Nợ dài hạn	330		23.649.353.934	60.090.353.294
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	21.900.931.811	60.090.353.294
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.748.422.123	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.173.384.909.094	911.910.025.528
Vốn chủ sở hữu	410	24	2.173.384.909.094	911.910.025.528
Vốn cổ phần	411	25	1.100.000.000.000	668.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	668.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	76.678.924.011	44.767.752.503
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.431.645.083	199.142.273.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.142.273.025	42.045.800.913
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		145.289.372.058	157.096.472.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.486.966.469.222	1.222.596.079.316

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	2021 VND	2020 VND
01	29	719.525.211.626	677.031.541.225	2.927.793.793.947	2.825.554.281.941
02	29	562.689.505	(4.198.276.105)	2.130.278.272	2.606.681.764
10		718.962.522.121	681.229.817.330	2.925.663.515.675	2.822.947.600.177
11	30	489.940.698.503	456.435.810.823	2.027.160.557.391	1.934.684.702.507
20		229.021.823.618	224.794.006.507	898.502.958.284	888.262.897.670
21	31	26.258.005.332	12.089.123.971	95.418.722.771	41.113.006.037
22	32	448.229.092	64.202.880	499.916.663	64.215.261
23		162.698.449	-	162.698.449	-
25	33	146.627.129.817	151.734.004.689	594.258.611.465	596.632.396.883
26	34	9.342.323.744	11.521.549.944	36.609.011.559	29.480.449.517
30		98.862.146.297	73.563.372.965	362.554.141.368	303.198.842.046
31	35	990.986.855	1.060.822.927	11.102.264.127	4.654.702.834
32	36	2.495.452.832	3.136.362.081	19.898.532.503	10.285.939.791
40		(1.504.465.977)	(2.075.539.154)	(8.796.268.376)	(5.631.236.957)
50		97.357.680.320	71.487.833.811	353.757.872.992	297.567.605.089

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	2021 VND	2020 VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	97.357.680.320	71.487.833.811	353.757.872.992	297.567.605.089
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.623.684.482	(514.116.676)	34.646.157.918	16.832.308.939
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	87.733.995.838	72.001.950.487	319.111.715.074	280.735.296.150
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	718	1.024	2.891	3.772

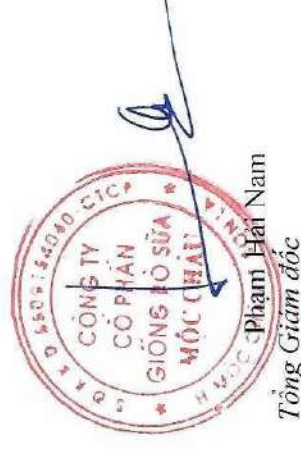
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	353.757.872.992	297.567.605.089
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.922.215.377	51.754.626.147
Các khoản dự phòng	03	2.723.606.022	1.020.177.200
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	203.555.909	34.596.052
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(81.330.661.862)	(28.802.323.315)
Chi phí lãi vay	06	162.698.449	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	325.439.286.887	321.574.681.173
Biến động các khoản phải thu	09	(26.900.825.176)	(116.159.676.516)
Biến động hàng tồn kho	10	10.655.162.200	55.074.662.193
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(23.303.572.498)	84.973.608.636
Biến động chi phí trả trước	12	(5.313.411.747)	16.246.554.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.508.356.760)	(29.188.732.552)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.982.297.469)	(33.777.277.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230.259.775.274	298.743.819.987
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(151.348.937.355)	(21.075.477.230)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.844.214.999	3.263.310.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư ứng vốn	23	(1.768.821.173.355)	(656.152.120.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư ứng vốn	24	699.511.460.000	464.337.475.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức	27	38.867.067.740	25.609.130.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.176.947.367.971)	(184.025.815.115)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.249.274.340.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	77.155.349.198	-
Tiền trả cổ tức	36	(309.015.806.250)	(167.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.017.413.882.948	(167.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	70.726.290.251	(52.281.995.128)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	21.423.151.926	73.739.743.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.019)	(34.596.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	92.149.347.158	21.423.151.926

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 802 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 821 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (gọi tắt là “Quỹ”) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi dẫn đến hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Quỹ sử dụng theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Trong quá trình hoạt động khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được sử dụng để gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ gián tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	37.103.612	77.777.907
Tiền gửi ngân hàng	32.112.243.546	21.345.374.019
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	-
	92.149.347.158	21.423.151.926

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.657.000.000.000	1.657.000.000.000	611.152.120.000	611.152.120.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm (1/1/2021: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 16.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (1/1/2021: 53.461.626.000 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021				01/01/2021						
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	-	(*)	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	61.837.024.412	7.233.431.100
Các bên khác		
Các khách hàng khác	116.611.356.160	105.630.370.745
	178.448.380.572	112.863.801.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	11.197.500.000	13.763.700.000
Phải thu lãi tiền gửi	67.748.265.751	18.150.813.944
Phải thu khác	43.816.452	11.067
	78.989.582.203	31.914.525.011

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.342.126.148	-	-	-
Nguyên vật liệu	143.478.944.581	(1.447.285.634)	123.224.460.527	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.852.655.195	(548.075.465)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.699.071.853	-	17.044.803.322	-
Thành phẩm	29.441.515.827	-	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hóa	1.990.387.595	-	374.836.200	-
	194.804.701.199	(1.995.361.099)	205.459.863.399	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.447 triệu VND nguyên vật liệu, 548 triệu VND công cụ và dụng cụ, (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	1.511.451.333	1.824.647.954
Công cụ dụng cụ	1.011.571.620	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	580.189.162	1.096.061.788
	3.103.212.115	2.920.709.742

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.579.717.025	428.545.932	6.008.262.957
Tăng trong năm	10.159.223.967	2.981.140.131	13.140.364.098
Phân bổ trong năm	(7.003.344.592)	(1.006.110.132)	(8.009.454.724)
Số dư cuối năm	8.735.596.400	2.403.575.931	11.139.172.331

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc		Tài sản khác		Tổng cộng VND
					VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	170.572.138.714	523.579.260.413	848.170.936	58.296.700.790	72.134.071.631	4.613.351.714			830.043.694.198
Tăng trong năm	1.904.347.272	5.284.460.000	8.976.532.000	3.850.073.537	-	-			20.015.412.809
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	32.110.416.014	214.759.000			32.325.175.014
Thanh lý	(2.436.487.978)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(29.859.489.764)	-			(33.382.047.685)
Số dư cuối năm	170.039.998.008	528.655.870.413	9.793.933.936	61.299.323.384	74.384.997.881	4.828.110.714	4.828.110.714	4.828.110.714	849.002.234.336

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	116.375.845.452	474.981.376.191	482.430.824	49.598.161.135	35.216.243.757	4.613.351.714			681.267.409.073
Khấu hao trong năm	13.766.940.347	18.094.543.505	572.633.793	4.077.880.947	12.077.180.101	3.579.317			48.592.758.010
Thanh lý	(2.280.285.313)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(18.037.619.745)	-			(21.403.975.001)

Số dư cuối năm

Số dư cuối năm	127.862.500.486	492.868.069.696	1.024.295.617	52.828.591.139	29.255.804.113	4.616.931.031	4.616.931.031	4.616.931.031	708.456.192.082
-----------------------	------------------------	------------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	------------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	54.196.293.262	48.597.884.222	365.740.112	8.698.539.655	36.917.827.874	-			148.776.285.125
Số dư cuối năm	42.177.497.522	35.787.800.717	8.769.638.319	8.470.732.245	45.129.193.768	211.179.683			140.546.042.254

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản cố nguyên giá +93.018 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 466.668 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.438.581.388
Khấu hao trong năm	1.329.457.367
Số dư cuối năm	2.768.038.755
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.549.418.612
Số dư cuối năm	1.219.961.245

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khí bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Máy rót A3	85.215.282.711	-
Hệ thống thanh trùng	11.024.167.509	-
Các công trình khác	5.880.067.036	-
	102.119.517.256	-

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	195.108.914	1.000.000.000
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	170.046.092	167.573.383
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.168.000.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	2.443.799.520	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	378.106.100	-
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	45.019.949.992	41.582.180.933
Các bên khác	38.584.920.492	45.254.833.153
	87.959.931.110	89.032.227.469

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20-30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

40
Y
N
S
A
U
50

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(40.178.778.392)	86.701.782.916	(40.941.543.488)	5.581.461.036
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.797.555.815	(9.797.555.815)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	389.911.937	(389.911.937)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.514.116.676)	34.646.157.918	(15.508.356.760)	9.623.684.482
Thuế thu nhập cá nhân	(806.494.378)	6.101.994.043	(6.260.233.521)	(964.733.856)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.313.000.118	(6.313.000.118)	-
Các loại thuế khác	-	265.899.325	(265.899.325)	-
	(50.499.389.446)	144.216.302.072	(79.476.500.964)	14.240.411.662

Trong đó:

	01/01/2021	31/12/2021
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(50.499.389.446)	(964.733.856)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	15.205.145.518
	(50.499.389.446)	14.240.411.662

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND (đã phân loại lại)
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	42.893.778.235	48.274.308.535
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.974.788.164	2.562.779.079
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	3.279.285.200	10.578.221.508
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	2.474.542.509	-
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Các khoản trích trước khác	1.501.853.473	765.999.470
	52.286.946.030	62.181.308.592

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND (đã phân loại lại)
Kinh phí công đoàn	2.960.131.044	2.178.303.910
Phải trả cán bộ nhân viên	1.260.859.142	2.220.861.621
Cổ tức phải trả	52.357.750	34.068.164.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.696.458.860	25.245.586
	5.969.806.796	38.492.575.117

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	17.382.287.342	55.771.446.244
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.383.866.469	1.401.507.050
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.134.778.000	2.917.400.000
	21.900.931.811	60.090.353.294

22. Vay ngắn hạn

	01/01/2020	Biến động trong kỳ		31/12/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	77.155.349.198	-	77.155.349.198
	-	77.155.349.198	-	77.155.349.198

Các khoản vay có thời hạn 6 tháng và không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	33.308.853.164	38.241.557.374
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.911.171.508	28.765.294.423
Tăng trong năm từ nguồn khác	173.789.837	2.980.000
Sử dụng trong năm	(34.982.297.469)	(33.700.978.633)
	30.411.517.040	33.308.853.164

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	668.000.000.000	-	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	280.735.296.150	280.735.296.150
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.073.529.615	(28.073.529.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(28.765.294.423)	(28.765.294.423)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(66.800.000.000)	(66.800.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.111.715.074	319.111.715.074
Fãng vốn trong năm	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.911.171.508	(31.911.171.508)	-
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(31.911.171.508)	(31.911.171.508)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094

11-1 0-2-1 10 11

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	357.715.720.000	32,52%	340.681.640.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNfoods	294.583.990.000	26,78%	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	-	-
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	327.318.360.000	49,00%
	1.100.000.000.000	100%	668.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	66.800.000	668.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	43.200.000	432.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của công ty đã quyết định chia cổ tức 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 66.800 triệu VND, tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020).

Đồng thời, trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê chuẩn kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông là 2.500 VND trên một cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2021 trị giá 110.000 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.452.809	64,17	1.476.551
EUR	101,40	2.574.679	101,40	2.835.250
		4.027.488		4.311.801

b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	9.396.658.158	3.963.658.063
Trên 1 năm đến 5 năm	35.714.947.156	15.830.717.452
Trên 5 năm	294.173.442.471	96.711.923.360

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.879.485.974.765	2.786.402.662.908
▪ Doanh thu bán hàng hóa	42.038.284.991	26.737.197.314
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.162.871.458	10.590.442.881
▪ Doanh thu khác	1.106.662.733	1.823.978.838
	<hr/> 2.927.793.793.947	<hr/> 2.825.554.281.941
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(493.094.566)	-
▪ Chiết khấu thương mại	(1.637.183.706)	(2.606.681.764)
	<hr/> (2.130.278.272)	<hr/> (2.606.681.764)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.925.663.515.675	<hr/> 2.822.947.600.177

30. Giá vốn hàng bán

	2021	2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.977.567.180.388	1.896.339.972.314
▪ Hàng hóa đã bán	37.280.555.341	24.739.635.703
▪ Dịch vụ đã cung ứng	7.353.143.235	9.180.686.259
▪ Giá vốn khác	3.468.432.692	3.436.364.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.491.245.735	988.044.045
	<hr/> 2.027.160.557.391	<hr/> 1.934.684.702.507

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	88.459.191.547	33.525.666.953
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.395.953.980	7.569.366.956
Cổ tức	5.328.000	8.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	558.249.244	9.838.128
	95.418.722.771	41.113.006.037

32. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	337.218.214	64.215.261
	499.916.663	64.215.261

33. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	31.432.774.857	35.481.840.782
Chi phí nguyên vật liệu	48.203.640	2.733.290.683
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.866.124.985	22.942.442.818
Chi phí khấu hao	496.921.127	534.749.027
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.463.882.776	501.963.553.436
Chi phí mua ngoài	29.867.373.292	27.826.803.776
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	3.083.330.788	5.149.716.361
	594.258.611.465	596.632.396.883

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.514.516.810	17.119.433.327
Chi phí vật liệu, công cụ	1.596.677.654	2.742.463.272
Chi phí khấu hao	2.808.707.634	2.705.919.518
Thuế, phí và lệ phí	2.140.491.125	1.156.874.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.029.060.895	1.863.030.946
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	1.724.739.143	84.011.349
Chi phí khác bằng tiền	3.794.818.298	3.808.716.594
	36.609.011.559	29.480.449.517

35. Thu nhập khác

	2021	2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.844.214.999	3.260.327.544
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.700.000.000	-
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	51.584.857	1.029.119.512
Các khoản khác	3.506.464.271	365.255.778
	11.102.264.127	4.654.702.834

36. Chi phí khác

	2021	2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	11.978.072.684	7.991.805.182
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.613.796.734	1.154.444.850
Các khoản khác	5.306.663.085	1.139.689.759
	19.898.532.503	10.285.939.791

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.827.558.716.484	1.746.642.285.043
Chi phí nhân viên	123.252.851.647	144.024.282.859
Chi phí khấu hao	49.537.755.335	51.489.084.223
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.463.882.776	501.963.553.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.870.732.904	81.865.933.821
Chi phí khác bằng tiền	17.818.989.796	15.910.303.101

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	34.646.157.918	16.832.308.939

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	353.757.872.992	297.567.605.089
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	70.751.574.598	59.513.521.019
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.347.302.591	898.124.699
Thu nhập miễn thuế	(37.451.653.671)	(43.577.709.978)
Thu nhập không bị tính thuế	(1.065.600)	(1.626.800)
	34.646.157.918	16.832.308.939

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	319.111.715.074	280.735.296.150
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(31.911.171.508)	(28.765.294.423)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	<u>287.200.543.566</u>	<u>251.970.001.727</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 39(b))	99.347.945	66.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.891</u>	<u>3.772</u>

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	2021	2020
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	66.800.000	66.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	32.547.945	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>99.347.945</u>	<u>66.800.000</u>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	472.774.843.417	206.311.293.766
Bán thành phẩm	24.550.000	-
Mua hàng hóa	12.487.655.953	3.933.170.560
Cổ tức	24.344.475.000	-
Hàng hóa được cho tặng	2.493.344	-
Công ty mẹ gián tiếp		
Công ty Cổ phần GTNfoods		
Cổ tức	73.645.997.500	-
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	705.558.311	663.556.892
Cổ tức	123.497.094.000	34.068.164.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa	7.144.658.250	1.092.895.919
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	378.106.100	-
Bán hàng hóa	1.149.888.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	15.057.905.000	13.731.451.250



Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2021	2020
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		(trình bày lại)
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.708.800.829	2.316.578.877
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.459.042.464	1.624.509.275

41. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho năm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- khoản phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi từ tài khoản phải trả ngắn hạn khác sang tài khoản chi phí phải trả ngắn hạn;

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 đã được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2021		
	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Đã phân loại lại VND
Phải trả ngắn hạn khác	49.070.796.625	(10.578.221.508)	38.492.575.117
Chi phí phải trả ngắn hạn	51.603.087.084	10.578.221.508	62.181.308.592

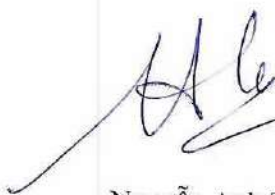
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc